

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM TEST REPORT

CHỦ ĐỀ Subject	THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT PORCELAIN Testing of porcelain Floor tile																										
TÊN KHÁCH HÀNG Customer Name	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME TIỀN PHONG																										
MÔ TẢ MẪU Description Of Sample	<table><tr><td>Loại gạch (Type of Tiles)</td><td>GLAZED PORCELAIN TILES</td></tr><tr><td>Kích thước (Size)</td><td>Group B1b (0.5% < E ≤ 3%)</td></tr><tr><td>Nhãn (Brand)</td><td>600 x 600 x 8.5 mm</td></tr><tr><td>Tên mẫu (Sample Name)</td><td>PRIME DIGIT</td></tr><tr><td>Số hiệu mẫu (Service Request No)</td><td>03.600600.30004</td></tr><tr><td>Số lượng mẫu gửi (Quantity Submitted)</td><td>25.02.003</td></tr><tr><td>Ngày gửi mẫu (Date Submitted)</td><td>12 viên/3 hộp</td></tr><tr><td></td><td>11.02.2025</td></tr></table>	Loại gạch (Type of Tiles)	GLAZED PORCELAIN TILES	Kích thước (Size)	Group B1b (0.5% < E ≤ 3%)	Nhãn (Brand)	600 x 600 x 8.5 mm	Tên mẫu (Sample Name)	PRIME DIGIT	Số hiệu mẫu (Service Request No)	03.600600.30004	Số lượng mẫu gửi (Quantity Submitted)	25.02.003	Ngày gửi mẫu (Date Submitted)	12 viên/3 hộp		11.02.2025										
Loại gạch (Type of Tiles)	GLAZED PORCELAIN TILES																										
Kích thước (Size)	Group B1b (0.5% < E ≤ 3%)																										
Nhãn (Brand)	600 x 600 x 8.5 mm																										
Tên mẫu (Sample Name)	PRIME DIGIT																										
Số hiệu mẫu (Service Request No)	03.600600.30004																										
Số lượng mẫu gửi (Quantity Submitted)	25.02.003																										
Ngày gửi mẫu (Date Submitted)	12 viên/3 hộp																										
	11.02.2025																										
PHƯƠNG PHÁP THỬ VÀ KIỂM TRA MẪU Type Of Test And Test Method	<table><tr><td>Chất lượng bề mặt (Surface quality)</td><td>ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016</td></tr><tr><td>Kích thước- Chiều dài, chiều rộng, chiều dày Dimension - Length, Width & Thickness</td><td>ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016</td></tr><tr><td>Độ thẳng cạnh (Straightness)</td><td>ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016</td></tr><tr><td>Độ vuông góc (Rectangularity)</td><td>ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016</td></tr><tr><td>Độ phẳng mặt (Surface flatness)</td><td>ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016</td></tr><tr><td>Độ hút nước (Water absorption)</td><td>ISO 10545-3:2018, TCVN 6415-3:2016</td></tr><tr><td>Cường độ uốn (Modulus of rupture)</td><td>ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016</td></tr><tr><td>Lực uốn gãy (Breaking strength)</td><td>ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016</td></tr><tr><td>Độ chịu mài mòn bề mặt (Surface abrasion resistance)</td><td>ISO 10545-7:1996, TCVN 6415-7:2016</td></tr><tr><td>Độ bền rạn men (Crazing resistance)</td><td>ISO 10545-11:1994, TCVN 6415-11:2016</td></tr><tr><td>Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals)</td><td>ISO 10545-13:2016, TCVN 6415-13:2016</td></tr><tr><td>Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)</td><td>ISO 10545-14:2015, TCVN 6415-14:2016</td></tr><tr><td>Độ cứng bề mặt (Surface scratch hardness)</td><td>TCVN 6415-18:2016</td></tr></table>	Chất lượng bề mặt (Surface quality)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016	Kích thước- Chiều dài, chiều rộng, chiều dày Dimension - Length, Width & Thickness	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016	Độ thẳng cạnh (Straightness)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016	Độ vuông góc (Rectangularity)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016	Độ phẳng mặt (Surface flatness)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016	Độ hút nước (Water absorption)	ISO 10545-3:2018, TCVN 6415-3:2016	Cường độ uốn (Modulus of rupture)	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016	Lực uốn gãy (Breaking strength)	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016	Độ chịu mài mòn bề mặt (Surface abrasion resistance)	ISO 10545-7:1996, TCVN 6415-7:2016	Độ bền rạn men (Crazing resistance)	ISO 10545-11:1994, TCVN 6415-11:2016	Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals)	ISO 10545-13:2016, TCVN 6415-13:2016	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)	ISO 10545-14:2015, TCVN 6415-14:2016	Độ cứng bề mặt (Surface scratch hardness)	TCVN 6415-18:2016
Chất lượng bề mặt (Surface quality)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016																										
Kích thước- Chiều dài, chiều rộng, chiều dày Dimension - Length, Width & Thickness	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016																										
Độ thẳng cạnh (Straightness)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016																										
Độ vuông góc (Rectangularity)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016																										
Độ phẳng mặt (Surface flatness)	ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016																										
Độ hút nước (Water absorption)	ISO 10545-3:2018, TCVN 6415-3:2016																										
Cường độ uốn (Modulus of rupture)	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016																										
Lực uốn gãy (Breaking strength)	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016																										
Độ chịu mài mòn bề mặt (Surface abrasion resistance)	ISO 10545-7:1996, TCVN 6415-7:2016																										
Độ bền rạn men (Crazing resistance)	ISO 10545-11:1994, TCVN 6415-11:2016																										
Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals)	ISO 10545-13:2016, TCVN 6415-13:2016																										
Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)	ISO 10545-14:2015, TCVN 6415-14:2016																										
Độ cứng bề mặt (Surface scratch hardness)	TCVN 6415-18:2016																										

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Head of Technology Department

VILAS 862 Analyzing Lab

Tester by



TRƯỞNG BAN CÔNG NGHỆ
Mai Phuc



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH
Nguyễn Thị Thành



Ngô Mạnh Hùng- Nguyễn Thị Hương

♦ Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).

♦ Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS 862. (The tester reports valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the written approval of Lab VILAS 862).

♦ Những phép thử dấu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.



STT (No)	Tên chỉ tiêu (Norms)		Đơn vị (Unit)	Kết quả		YCKT ISO 13006:2018, TCVN 13113:2020
1	Chất lượng bề mặt (Surface quality)		%	100		95%
2	Kích thước: Chiều dài, chiều rộng Dimension (Length & Width)	Deviation from the average length of the 10 specimens	%	Max: -0.02	Min: -0.05	± 0.3
		Deviation from the average Width of the 10 specimens		Max: -0.02	Min: -0.05	
3	Chiều dày (Thickness)	Average thickness of the 10 specimens	mm	8.65		± 5.0
		Deviation from the nominal thickness	%	Max: 2.59	Min: 1.06	
4	Độ thẳng cạnh (Straightness)		%	Max: 0.02	Min: -0.01	± 0.3
			mm	Max: 0.09	Min: -0.08	± 0.8
5	Độ vuông góc (Rectangularity)		%	Max: 0.12	Min: -0.11	± 0.3
			mm	Max: 0.69	Min: -0.63	± 1.5
6	Độ phẳng mặt lớn nhất (Surface flatness max)	Cong trung tâm Centre curvature	%	Max: 0.00	Min: -0.11	± 0.4
			mm	Max: -0.02	Min: -0.9	± 1.8
		Độ cong cạnh mép Edge curvature	%	Max: 0.05	Min: -0.07	± 0.4
			mm	Max: 0.29	Min: -0.41	± 1.8
		Độ vênh góc Warpage	%	Max: 0.06	Min: -0.04	± 0.4
			mm	Max: 0.48	Min: -0.34	± 1.8
7	Độ hút nước (Water absorption)		%	0.10		0.5% < Eb ≤ 3.0%
8	Cường độ uốn (Modulus of rupture)		MPa	45.30		≥ 27
	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	2030.41		≥ 1100
9	Độ chịu mài mòn bề mặt (Surface abrasion resistance) Theo TCVN, ISO		Vòng- cấp	600 -II		I, II, III, IV
10	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn		Required
11	Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals)					
11.1	Độ bền hóa chất gia dụng (Household chemicals)		Loại	GA		Minimum B
11.2	Độ bền hóa chất bể bơi (Swimming pool salts)		Loại	GA		Minimum B
11.3	Loại nồng độ thấp (Resistance to low concentrations of acids and alkalis)					-
	HCl 3%		Loại	GLB		
	KOH 3%		Loại	GLB		
	Citric 100g/l		Loại	GLA		
11.4	Loại nồng độ cao (Resistance to high concentrations of acids and alkalis)					-
	HCl 18%		Loại	GHB		

♦ Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).

♦ Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS 862. (The tester report valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the written approval of Lab VILAS 862).

♦ Những phép thử dấu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.



CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME GROUP
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH - BAN CÔNG NGHỆ - VILAS 862 - ISO/IEC 17025: 2017
PRIME GROUP JOIN STOCK COMPANY
ANALYSING LABORATORY - TECHNOLOGY DEPARTMENT - VILAS 862 - ISO/IEC 17025: 2017
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Bình Xuyên - H. Bình Xuyên - T. Vĩnh Phúc
Bình Xuyên Industrial Zone, Bình Xuyên district, Vĩnh Phúc Province
Điện thoại (Tel): 0211.3607.890, Website: www.prime.vn



Số Phiếu (Job No): 10 PT- BCN Page | 3

	KOH 10%	Loại	GHB	
	Axit Lactic 5%	Loại	GHA	
12	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)	Cấp	5	Minimum class 3
13	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs Surface scratch hardness	Mohs	4	-

♦ Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).

♦ Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS862. (The tester report valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the writent approval of Lab VILAS 862).

♦ Những phép thử dấu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.